

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 49

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 20/2024/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 0011611908-67746416/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.991.319.035.318	6.964.136.145.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.636.855.380.966	2.185.022.243.991
111	1. Tiền		951.649.593.318	1.252.818.476.565
112	2. Các khoản tương đương tiền		685.205.787.648	932.203.767.426
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		174.099.951.335	618.777.587.704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.168.729)	(1.194.057)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	173.700.000.000	618.377.661.697
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	3.191.863.909.771	2.957.423.846.376
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		310.730.584.380	378.744.521.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		340.146.098.803	269.432.984.408
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.040.000.000.000	740.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.508.930.818.832	1.577.189.932.891
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.943.592.244)	(7.943.592.244)
140	IV. Hàng tồn kho	7	866.076.660.264	1.072.280.080.528
141	1. Hàng tồn kho		866.727.196.195	1.077.151.281.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(650.535.931)	(4.871.200.830)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		122.423.132.982	130.632.386.945
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	19.642.838.697	16.314.483.828
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	75.528.959.686	82.004.968.587
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	27.251.334.599	32.312.934.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.450.469.981.822	5.426.878.007.945
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	19.281.743.166	21.548.541.757
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		9.661.149.878	9.661.149.878
216	2. Phải thu dài hạn khác		9.620.593.288	11.887.391.879
220	II. Tài sản cố định		2.499.236.547.131	2.582.180.231.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	962.046.181.548	994.693.260.598
222	Nguyên giá		2.186.785.169.221	2.175.681.239.680
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.224.738.987.673)	(1.180.987.979.082)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.537.190.365.583	1.587.486.970.672
228	Nguyên giá		2.288.028.206.721	2.288.028.206.721
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(750.837.841.138)	(700.541.236.049)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.119.969.484	4.216.160.050
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.677.088.245)	(7.580.897.679)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		50.537.179.215	4.901.616.530
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	50.537.179.215	4.901.616.530
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.122.437.284.469	2.042.698.551.939
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	2.774.950.194.623	2.695.211.462.093
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.2	(753.660.362.154)	(753.660.362.154)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	101.147.452.000	101.147.452.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		754.857.258.357	771.332.906.399
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	121.945.990.313	98.824.887.542
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	63.184.600.492	61.678.605.752
269	3. Lợi thế thương mại	4	569.726.667.552	610.829.413.105
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.441.789.017.140	12.391.014.153.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.352.969.140.507	5.277.094.578.456
310	I. Nợ ngắn hạn		3.549.653.659.344	4.214.062.392.084
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	432.233.100.058	426.193.873.874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	32.002.468.310	87.223.572.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	42.116.194.948	87.023.309.895
314	4. Phải trả người lao động		7.150.418.394	17.406.636.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	250.959.396.647	287.831.906.665
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		869.763.772	187.945.590
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	90.244.773.217	377.686.964.668
320	8. Vay ngắn hạn	20	2.566.006.519.636	2.826.214.499.530
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	128.071.024.362	104.293.682.843
330	II. Nợ dài hạn		803.315.481.163	1.063.032.186.372
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.806.351.640	2.789.924.640
338	2. Vay dài hạn	20	252.641.412.428	501.058.615.167
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	520.648.499.296	529.803.320.719
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	3.14	27.219.217.799	29.380.325.846
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.088.819.876.633	7.113.919.575.033
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.088.819.876.633	7.113.919.575.033
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	2.292.253.519.262	3.157.496.752.530
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	-	(865.273.143.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	69.858.995.990	69.858.995.990
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	1.499.199.434.729	1.518.092.985.242
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.482.005.788.634	1.374.911.647.420
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		17.193.646.095	143.181.337.822
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.5	313.308.813.811	319.544.871.698
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.441.789.017.140	12.391.014.153.489

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.668.132.537.476	4.505.499.663.348
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(145.133.589.527)	(138.708.538.481)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.522.998.947.949	4.366.791.124.867
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.892.747.622.838)	(3.658.062.199.678)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		630.251.325.111	708.728.925.189
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	86.976.570.425	1.224.574.758.703
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(57.754.043.858) (55.522.471.781)	(173.274.977.180) (155.741.044.495)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	79.738.732.530	15.617.546.674
25	9. Chi phí bán hàng	26	(484.460.874.598)	(721.931.427.166)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(201.984.321.290)	(295.286.998.396)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.767.388.320	758.427.827.824
31	12. Thu nhập khác		2.769.539.520	1.400.972.010
32	13. Chi phí khác		(2.024.406.840)	(4.047.926.232)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		745.132.680	(2.646.954.222)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.512.521.000	755.780.873.602
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(32.370.268.873)	(389.942.869.182)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.1	10.660.816.163	198.769.479.450
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		31.803.068.290	564.607.483.870

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	22.4	17.193.646.095	599.415.953.386
62	20. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.5	14.609.422.195	(34.808.469.516)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	67	2.278
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	67	2.278



Trần Minh Nguyệt
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		53.512.521.000	755.780.873.602
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		137.141.662.861	120.109.312.242
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(4.426.680.078)	92.273.189.293
04	Lãi chênh lệch tỷ giá		(1.630.136.436)	(61.730.851)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(153.787.791.287)	(1.214.572.109.968)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	25	56.796.471.779	157.015.044.493
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.606.047.839	(89.455.421.189)
09	Giảm các khoản phải thu		11.332.332.663	126.174.534.406
10	Giảm hàng tồn kho		210.630.049.686	695.993.670.842
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(101.827.012.567)	52.890.250.046
12	Tăng chi phí trả trước		(27.033.354.479)	(34.294.792.432)
14	Tiền lãi vay đã trả		(70.942.183.155)	(165.230.199.871)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(72.604.585.435)	(118.335.439.681)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.812.107.390)	(60.884.194.045)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.349.187.162	406.858.408.076
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(57.705.791.491)	(37.837.053.161)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		840.748.397	1.879.673.280
23	Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		(370.000.000.000)	(2.675.939.657.045)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		514.677.661.697	190.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(859.082.452)	(466.358.130.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.800.000.000	3.356.683.087.729
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		93.744.130.827	40.795.293.281
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		228.497.666.978	409.223.214.084



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát		29.910.000	-
33	Tiền vay nhận được	20	4.101.213.681.024	960.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(4.611.421.660.918)	5.784.759.407.667
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	22.3	(267.139.637.310) (36.659.242.000)	(7.310.599.826.839) (12.780.920) (320.756.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(813.976.949.204)	(566.173.956.202)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(550.130.095.064)	249.907.665.958
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	2.185.022.243.991	1.100.151.822.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.963.232.039	427.259.956
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.636.855.380.966	1.350.486.748.119


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.609 (31 tháng 12 năm 2023: 3.173).

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“TAC”) (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	95,56	98,9
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè (“KNB”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	93,77	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFood”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido (“KTS”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido Long An (“KLA”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế (“Thọ Phát”)	Bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	68	68
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát (“Tho Phat Food”)	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	Đang hoạt động	68	68

(*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh (“TM”) số 20.2.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán/ thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	2 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	822.788.675.953
--	-----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	211.959.262.848
Phân bổ trong kỳ	41.102.745.553
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	253.062.008.401

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	610.829.413.105
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	569.726.667.552

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	543.410.770	866.527.030
Tiền gửi ngân hàng	951.106.182.548	1.251.951.949.535
Các khoản tương đương tiền	685.205.787.648	932.203.767.426
TỔNG CỘNG	1.636.855.380.966	2.185.022.243.991

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,6% đến 4,1% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	310.730.584.089	378.744.521.321
Trong đó:		
- Các bên liên quan (TM số 30)	6.090.800.769	9.472.063.742
- Phải thu từ khách hàng khác	304.639.783.320	369.272.457.579
Trả trước cho người bán ngắn hạn	340.146.098.803	269.432.984.408
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương mại Tương Lai Trẻ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	103.743.998.148	61.714.876.222
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	71.050.635.998	42.266.294.181
- Trả trước cho các bên khác	15.351.464.657	15.451.814.005
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	1.040.000.000.000	740.000.000.000
Trong đó:		
- Cho vay bên liên quan (TM số 30)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO	330.000.000.000	330.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	260.000.000.000	260.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu	215.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư TVH	85.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.508.930.819.123	1.577.189.932.891
Trong đó:		
- Tạm ứng để đầu tư (ii)	1.395.507.000.000	1.443.307.000.000
- Lãi tiền gửi phải thu	36.886.543.196	57.202.875.661
- Các khoản khác	76.537.275.927	76.680.057.230
Trong đó:		
- Bên liên quan (TM số 30)	11.396.815.073	16.362.424.649
- Phải thu các bên khác	1.497.534.004.050	1.560.827.508.242
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.943.592.244)	(7.943.592.244)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.191.863.909.771	2.957.423.846.376

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp, kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất theo mức thị trường là 6,5%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu để mua các cổ phần mục tiêu.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Số đầu kỳ	7.943.592.244	839.058.965
Dự phòng trong kỳ	-	85.638.400.000
Số cuối kỳ	<u>7.943.592.244</u>	<u>86.477.458.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nguyên vật liệu	327.460.206.149	497.139.840.800
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	176.404.673.613	266.868.593.666
Thành phẩm	176.125.690.131	236.484.957.974
Hàng đang đi đường	141.031.320.889	29.454.991.731
Hàng hóa	24.758.628.439	29.130.650.360
Công cụ, dụng cụ	20.946.676.974	18.072.246.827
TỔNG CỘNG	866.727.196.195	1.077.151.281.358
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(650.535.931)	(4.871.200.830)
GIÁ TRỊ THUẦN	866.076.660.264	1.072.280.080.528

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	19.642.838.697	16.314.483.828
Chi phí mua bảo hiểm	5.928.637.636	2.671.911.230
Chi phí bảo trì	5.156.037.613	1.364.855.321
Chi phí tư vấn	2.702.068.513	1.021.901.846
Công cụ và dụng cụ	1.531.008.492	5.275.055.827
Chi phí thuê	484.890.769	2.371.165.862
Khác	3.840.195.674	3.609.593.742
Dài hạn	121.945.990.313	98.824.887.542
Tiền thuê đất trả trước	71.236.101.743	72.673.510.234
Công cụ và dụng cụ	47.084.918.639	19.774.286.099
Khác	3.624.969.931	6.377.091.209
TỔNG CỘNG	141.588.829.010	115.139.371.370

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán dài hạn	9.661.149.878	9.661.149.878
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	9.661.149.878	9.661.149.878
Phải thu dài hạn khác	9.620.593.288	11.887.391.879
Phải thu lãi cho vay	8.000.255.608	4.945.305.683
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.620.337.680	6.942.086.196
TỔNG CỘNG	19.281.743.166	21.548.541.757

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyên	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	943.408.237.217	1.037.066.499.206	113.578.517.420	81.627.985.837	2.175.681.239.680
Mua mới trong kỳ	-	1.915.336.826	3.274.228.000	5.684.384.000	10.873.948.826
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	301.481.000	1.459.203.940	-	-	1.760.684.940
Thanh lý trong kỳ	(231.040.000)	(819.722.545)	-	(479.941.680)	(1.530.704.225)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	943.478.678.217	1.039.621.317.427	116.852.745.420	86.832.428.157	2.186.785.169.221
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	197.602.750.640	466.245.397.733	34.658.890.845	26.527.718.752	725.034.757.970
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	332.834.079.407	747.499.792.752	65.517.985.127	35.136.121.796	1.180.987.979.082
Khấu hao trong kỳ	20.727.175.762	16.334.231.986	4.391.212.223	3.609.604.843	45.062.224.814
Thanh lý trong kỳ	(11.551.998)	(819.722.545)	-	(479.941.680)	(1.311.216.223)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	353.549.703.171	763.014.302.193	69.909.197.350	38.265.784.959	1.224.738.987.673
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	610.574.157.810	289.566.706.454	48.060.532.293	46.491.864.041	994.693.260.598
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	589.928.975.046	276.607.015.234	46.943.548.070	48.566.643.198	962.046.181.548

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	501.365.085.759	833.705.110.032	67.213.623.943	462.765.852.930	422.978.534.057	2.288.028.206.721
và ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	3.409.939.531	32.529.641.337	-	-	35.939.580.868
Trong đó:						
Đã hao mòn hết						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	174.839.101.207	193.371.084.796	50.174.276.435	138.134.801.133	144.021.972.478	700.541.236.049
Hao mòn trong kỳ	12.534.127.144	14.319.977.892	1.871.415.122	10.996.621.580	10.574.463.351	50.296.605.089
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	187.373.228.351	207.691.062.688	52.045.691.557	149.131.422.713	154.596.435.829	750.837.841.138
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	326.525.984.552	640.334.025.236	17.039.347.508	324.631.051.797	278.956.561.579	1.587.486.970.672
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	313.991.857.408	626.014.047.344	15.167.932.386	313.634.430.217	268.382.098.228	1.537.190.365.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>VND</i>
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>11.797.057.729</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.580.897.679
Khấu hao trong kỳ	<u>96.190.566</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>7.677.088.245</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>4.216.160.050</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>4.119.969.484</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	45.601.548.685	-
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	3.438.614.170	4.196.600.170
Khác	<u>1.497.016.360</u>	<u>705.016.360</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.537.179.215</u>	<u>4.901.616.530</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngắn hạn		173.700.000.000		618.377.661.697
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	173.700	173.700.000.000	583.700	583.700.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-		34.677.661.697
Dài hạn		101.147.452.000		101.147.452.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH		94.777.452.000		94.777.452.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		<u>6.370.000.000</u>		<u>6.370.000.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>274.847.452.000</u>		<u>719.525.113.697</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119
KDF	49,00	1.018.798.299.828	-	1.018.798.299.828	49,00	945.613.509.776	-	945.613.509.776
LG Vina	40,00	594.380.842.286	-	594.380.842.286	40,00	585.227.826.992	-	585.227.826.992
Dabaco Food	50,00	92.261.789.236	-	92.261.789.236	50,00	94.860.862.052	-	94.860.862.052
TỔNG CỘNG		2.774.950.194.623	753.660.362.154	2.021.289.832.469		2.695.211.462.093	753.660.362.154	1.941.551.099.939

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Lavenue	KDF	LG Vina	Dabaco Food	Tổng cộng
Giá trị đầu tư					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	2.624.723.045.501
và 30 tháng 6 năm 2024					
Phản lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất và dự phòng tổn thất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(771.651.098.881)	72.848.485.343	36.769.805.924	(21.139.137.948)	(683.171.945.562)
Phản lũy kế trên lãi (lỗ) trong kỳ	-	73.184.790.052	9.153.015.294	(2.599.072.816)	79.738.732.530
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(771.651.098.881)	146.033.275.395	45.922.821.218	(23.738.210.764)	(603.433.213.032)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	315.848.901.119	945.613.509.776	585.227.826.992	94.860.862.052	1.941.551.099.939
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	315.848.901.119	1.018.798.299.828	594.380.842.286	92.261.789.236	2.021.289.832.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả bên liên quan (TM số 30)	3.455.261.879	70.170.083.252
Phải trả bên thứ ba	428.777.838.179	356.023.790.622
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	127.092.016.267	98.507.957.367
- Khác	301.685.821.912	257.515.833.255
TỔNG CỘNG	<u>432.233.100.058</u>	<u>426.193.873.874</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bên khác trả tiền trước	<u>32.002.468.310</u>	<u>87.223.572.571</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế giá trị gia tăng	(74.921.570.019)	136.115.276.647	(123.525.984.321)	(62.332.277.693)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.386.865.152	32.370.268.873	(72.604.585.435)	(4.847.451.410)
Thuế thu nhập cá nhân	8.734.549.979	36.948.235.927	(42.575.275.051)	3.107.510.855
Các loại thuế khác	3.505.561.666	4.670.713.944	(4.768.156.699)	3.408.118.911
TỔNG CỘNG	<u>(27.294.593.222)</u>	<u>210.104.495.391</u>	<u>(243.474.001.506)</u>	<u>(60.664.099.337)</u>
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	(32.312.934.530)			(27.251.334.599)
Thuế GTGT được khấu trừ	(82.004.968.587)			(75.528.959.686)
Thuế phải nộp	87.023.309.895			42.116.194.948

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí tiếp thị	84.965.748.498	106.628.474.982
Chiết khấu thương mại	70.273.198.150	56.204.797.615
Lương tháng 13 và thưởng	30.621.826.117	43.746.659.268
Phí vận chuyển	24.835.193.487	16.728.992.017
Chi phí lãi vay	20.578.148.404	35.997.859.778
Chi phí hỗ trợ bán hàng	10.706.359.545	13.795.166.809
Khác	8.978.922.446	14.729.956.196
TỔNG CỘNG	<u>250.959.396.647</u>	<u>287.831.906.665</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thù lao Hội đồng Quản trị	47.680.000.000	35.760.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	13.024.471.472
Cổ tức phải trả	5.569.210.290	272.818.507.600
Khác	24.279.318.335	56.083.985.596
TỔNG CỘNG	90.244.773.217	377.686.964.668
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>51.618.979.676</i>	<i>39.698.979.676</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>38.625.793.541</i>	<i>337.987.984.992</i>

20. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngắn hạn	2.566.006.519.636	2.826.214.499.530
Vay ngân hàng (TM số 20.1)	2.315.493.234.185	2.575.153.914.998
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (TM số 20.2)	250.000.000.000	250.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 20.3)	513.285.451	1.060.584.532
Vay dài hạn	252.641.412.428	501.058.615.167
Vay từ tổ chức khác (TM số 20.3)	6.463.412.441	6.154.615.178
Trái phiếu thường trong nước (TM số 20.2)	246.177.999.987	494.903.999.989
TỔNG CỘNG	2.818.647.932.064	3.327.273.114.697

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.826.214.499.530	501.058.615.167	3.327.273.114.697
Tiền thu từ đi vay	4.101.213.681.024	-	4.101.213.681.024
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	308.797.263	308.797.263
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998	1.273.999.998
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.611.421.660.918)	-	(4.611.421.660.918)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.566.006.519.636</u>	<u>252.641.412.428</u>	<u>2.818.647.932.064</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngoại tệ USD	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	447.244.566.509		3,4% - 3,6%	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2024 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024
Khoản vay 2	424.693.286.094		3,4% - 3,6%	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2024 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	390.475.427.294		3,2% - 3,6%	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 10 năm 2024
Khoản vay 2	82.444.476.888		3,0%	Ngày 19 tháng 7 năm 2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	251.529.031.884		2,3% - 3,5%	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024
Khoản vay 2	58.030.560.000		2,9%	Ngày 30 tháng 8 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quân đội				
Khoản vay 1	255.778.844.991		4,0%	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2024 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon				
Khoản vay 1	220.623.794.281		3,6% - 3,75%	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 27 tháng 9 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				
Khoản vay 1	130.641.832.730		4,0%	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2024 đến ngày 20 tháng 9 năm 2024
Ngân hàng Malaysia Berhad				
Khoản vay 1	27.153.722.320		4,0%	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2024 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam				
Khoản vay 1	26.877.691.194		3,8%	Ngày 14 tháng 8 năm 2024
TỔNG CỘNG	2.315.493.234.185			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	350.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	150.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(3.822.000.013)
		496.177.999.987
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		246.177.999.987
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>		250.000.000.000

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Tập đoàn phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các trái phiếu này được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - các công ty con trong Tập đoàn (TM số 1).

20.3 Khoản vay từ tổ chức khác

Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Số đầu kỳ	104.293.682.843	146.342.235.166
Trích quỹ trong kỳ	24.331.448.909	30.459.983.668
Sử dụng quỹ trong kỳ	(554.107.390)	(69.386.927.365)
Số cuối kỳ	<u>128.071.024.362</u>	<u>107.415.291.469</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.797.413.560.000	3.107.169.658.330	104.000.000.000	(865.273.143.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.619.449.221.639	6.853.480.395.352	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	599.415.953.386	599.415.953.386	
Thanh lý công ty con	-	2.294.200	(104.000.000.000)	-	(4.952.350.000)	226.200.180	304.767.942.402	196.044.086.782	
Giao dịch vốn với cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.217.461.754)	(1.217.461.754)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.863.832.566)	(26.863.832.566)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(15.211.407.523)	(15.211.407.523)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	2.480.340.415.584	7.605.647.733.677	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.092.985.242	6.794.374.703.335	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	17.193.646.095	17.193.646.095	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(865.243.233.268)	-	865.273.143.268	-	-	(859.107.780)	29.910.000 (859.107.780)	
Tăng từ việc mua lại Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.869.035.200)	(12.869.035.200)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22.359.053.628)	(22.359.053.628)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.499.199.434.729	6.775.511.062.822	

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số KDC01/2024/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC03/2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 5 năm 2024, HĐQT đã thông qua việc tái phát hành 22.517.364 cổ phiếu quỹ cho Cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2024, Nhóm Công ty đã nhận được Công văn số 33/19/UBCK-QLCB ban hành bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo sử dụng cổ phiếu quỹ nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	-	(22.517.346)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	-	(22.517.346)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	267.288.970

22.3 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	<u>267.139.637.310</u>	<u>12.780.920</u>

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	17.193.646.095	599.415.953.386
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(13.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>17.193.646.095</u>	<u>585.915.953.386</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	258.468.062	257.224.010
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	67	2.278
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	67	2.278

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 19 tháng 6 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	319.544.871.698	199.247.231.442
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	14.609.422.195	(34.808.469.516)
Cổ tức đã chia	(18.564.120.000)	-
Trích lập các quỹ	(1.972.395.282)	(3.596.151.102)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(308.964.800)	(788.589.415)
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát của công ty con	-	960.000.000.000
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	-	(514.212.010.429)
Thanh lý công ty con	-	(454.414.372.618)
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	-	(140.668.246)
Số cuối kỳ	<u>313.308.813.811</u>	<u>151.286.970.116</u>

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	3.668.132.537.476	4.505.499.663.348
Doanh thu thành phẩm đã bán	3.358.956.246.189	4.297.929.964.653
Doanh thu hàng hóa đã bán	308.712.910.460	206.650.681.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	460.464.160	501.287.537
Doanh thu khác	2.916.667	417.729.676
Giảm trừ doanh thu	(145.133.589.527)	(138.708.538.481)
Chiết khấu thương mại	(131.093.276.085)	(71.767.534.100)
Hàng bán bị trả lại	(14.040.313.442)	(66.941.004.381)
DOANH THU THUẦN	<u>3.522.998.947.949</u>	<u>4.366.791.124.867</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho các bên liên quan</i>	19.389.469.256	9.558.137.364
<i>Bán cho các bên khác</i>	3.503.609.478.693	4.357.232.987.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi	73.398.026.362	69.665.538.966
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.557.252.511	12.149.630.251
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	1.129.184.321.486
Khác	6.021.291.552	13.575.268.000
TỔNG CỘNG	<u>86.976.570.425</u>	<u>1.224.574.758.703</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.651.928.544.568	3.462.388.698.890
Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.582.219.771	180.557.933.617
Giá vốn của hàng thành phẩm hủy	3.414.473.872	9.145.979.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	205.964.523	4.705.726.919
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	118.685.476	272.762.538
Khác	1.497.734.628	991.098.240
TỔNG CỘNG	<u>2.892.747.622.838</u>	<u>3.658.062.199.678</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	55.522.471.781	155.741.044.495
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.273.999.998	1.273.999.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	118.062.867	1.951.390.249
Lỗ thanh lý đầu tư	-	53.451.172.364
Chi phí tư vấn chuyển nhượng đầu tư	-	14.809.188.395
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(25.328)	(55.788.732.686)
Khác	839.534.540	1.836.914.365
TỔNG CỘNG	<u>57.754.043.858</u>	<u>173.274.977.180</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	247.648.336.481	376.220.270.141
Quảng cáo và khuyến mãi	83.571.031.651	127.119.553.020
Chi phí vận chuyển	76.392.685.504	97.730.206.699
Khấu hao và hao mòn	30.937.874.708	31.220.173.749
Chi phí mua ngoài	23.529.801.740	46.634.134.474
Khác	22.381.144.514	43.007.089.083
TỔNG CỘNG	<u>484.460.874.598</u>	<u>721.931.427.166</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	78.982.753.669	101.906.856.789
Khấu hao và hao mòn	74.532.684.826	47.245.743.989
Chi phí mua ngoài	29.955.389.691	32.915.249.063
Phí thuê và bảo trì	13.105.950.457	20.437.181.190
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	85.638.400.000
Khác	5.407.542.647	7.143.567.365
TỔNG CỘNG	<u>201.984.321.290</u>	<u>295.286.998.396</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	2.657.165.403.067	3.477.504.266.061
Chi phí nhân viên	326.631.090.150	478.127.126.930
Giá vốn hàng hóa	235.582.219.771	180.557.933.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.872.750.245	248.344.248.517
Chi phí khấu hao và hao mòn	136.557.766.022	118.910.499.423
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	85.638.400.000
Khác	43.383.589.471	86.198.150.692
TỔNG CỘNG	<u>3.579.192.818.726</u>	<u>4.675.280.625.240</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN	32.306.268.873	389.942.869.182
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	64.000.000	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(10.660.816.163)</u>	<u>(198.769.479.450)</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.709.452.710</u>	<u>191.173.389.732</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>53.512.521.000</u>	<u>755.780.873.602</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	10.702.504.200	151.156.174.720
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.899.167.450	3.325.258.066
Phân bổ lợi thế thương mại	8.220.549.111	3.069.879.265
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	254.084.479	2.112.855.693
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	<u>(15.947.746.506)</u>	<u>(3.123.509.335)</u>
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	16.785.036.042	2.496.469.580
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước	-	(21.697.060.664)
Lợi nhuận từ thanh lý công ty con	-	(75.389.277.338)
Thanh lý giá trị hợp lý khoản đầu tư	-	(162.169.035.976)
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	64.000.000	-
Khác	<u>(268.142.066)</u>	<u>291.391.635.721</u>
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	<u>21.709.452.710</u>	<u>191.173.389.732</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
			VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	42.343.046.819	40.048.254.597	2.294.792.222	3.197.287.164
Dự phòng phải thu khó đòi	206.949.593	1.052.438.074	(844.132.979)	17.127.680.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.594.911.315	10.316.615.126	(721.703.811)	(5.514.871.659)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.054.145.959	5.444.893.169	(390.747.210)	(288.072.859)
Khác	5.985.546.806	4.816.404.786	1.167.786.518	1.566.352.968
	<u>63.184.600.492</u>	<u>61.678.605.752</u>	<u>1.505.994.740</u>	<u>16.088.375.614</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(2.179.039.705)	(1.659.225.142)	(519.814.563)	10.738.107.397
Dự phòng phải thu nội bộ	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	-
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(427.674.418.019)	(437.349.054.005)	9.674.635.986	171.942.996.439
	<u>(520.648.499.296)</u>	<u>(529.803.320.719)</u>	<u>9.154.821.423</u>	<u>182.681.103.836</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(457.463.898.804)	(468.124.714.967)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			<u>10.660.816.163</u>	<u>198.769.479.450</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 138.015.807.469 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 76.196.526.340 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
2019	2024	154.133.305.314	(120.305.057.441)	33.828.247.873
2020	2025	109.548.112.552	(93.436.869.623)	16.111.242.929
2021	2026	206.954.857	-	206.954.857
2022	2027	111.226.609.079	(111.071.714.305)	154.894.774
2023	2028	3.789.286.830	-	3.789.286.830
2024	2029	83.925.180.206	-	83.925.180.206
TỔNG CỘNG		462.829.448.838	(324.813.641.369)	138.015.807.469

Lỗi tính thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFood	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Tho Phat Food	Công ty con
KDF	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sài Gòn Trường Lưu Thủy ("Trường Lưu Thủy")	Đồng quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Nghịệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
KDF	Bán hàng hóa	18.025.832.892	8.194.501.000
	Thuê văn phòng	3.323.783.680	-
	Mua hàng hóa	-	268.923.454.609
	Mua công cụ dụng cụ	-	2.775.177.364
	Dịch vụ công nghệ thông tin	-	2.271.225.014
KDL	Cho thuê văn phòng	1.363.636.364	1.363.636.364
Trường Lưu Thủy	Cho vay	-	300.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Nghịệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
KDF	Bán thành phẩm	6.090.080.781	9.471.343.754
KDI	Bán hàng hóa	719.988	719.988
		6.090.800.769	9.472.063.742
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Chi trả hộ	9.588.815.073	9.874.483.174
KDL	Phí thuê văn phòng	1.500.000.000	1.000.000.000
KDF	Phí thuê văn phòng	308.000.000	1.213.968.872
Trường Lưu Thủy	Lãi cho vay	-	4.273.972.603
		11.396.815.073	16.362.424.649
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Trường Lưu Thủy	Cho vay	150.000.000.000	150.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả người bán ngắn hạn			
KDF	Mua hàng hóa	<u>(3.455.261.879)</u>	<u>(70.170.083.252)</u>
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(47.680.000.000)	(35.760.000.000)
KDF	Chi hộ	<u>(3.938.979.676)</u>	<u>(3.938.979.676)</u>
		<u>(51.618.979.676)</u>	<u>(39.698.979.676)</u>

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị đã chi trong kỳ:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	96.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT	84.000.000	126.000.000
		<u>228.000.000</u>	<u>270.000.000</u>

Tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	1.591.200.000	1.591.200.000
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	804.960.000	804.960.000
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	200.000.000	804.960.000
		<u>7.425.920.000</u>	<u>8.030.880.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	<u>207.750.000</u>	<u>210.750.000</u>

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	41.679.863.479	43.818.410.167
Từ 1 đến 5 năm	128.690.449.089	131.221.914.965
Trên 5 năm	4.972.051.792	4.972.051.792
TỔNG CỘNG	<u>175.342.364.360</u>	<u>180.012.376.924</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 660.600.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng bánh và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng hấp và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng bánh	Các ngành khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.953.008.716.435	707.170.976.327	7.952.844.714	3.668.132.537.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	(104.633.139.683)	(27.776.150.725)	(12.724.299.119)	(145.133.589.527)
	2.848.375.576.752	679.394.825.602	(4.771.454.405)	3.522.998.947.949
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	(272.279.413.439)	(196.946.907.581)	(15.234.553.578)	(484.460.874.598)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(163.284.315.071)	(31.436.310.229)	(7.263.695.990)	(201.984.321.290)
Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(2.599.072.816)		82.337.805.346	79.738.732.530
Doanh thu tài chính				86.976.570.425
Chi phí tài chính				(57.754.043.858)
Lợi nhuận khác				745.132.680
Lợi nhuận kế toán trước thuế				53.512.521.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Tài sản bộ phận	5.677.274.357.693	1.630.912.294.260	5.139.441.902.790	12.447.628.554.743
<i>Đối chiếu:</i>				(1.005.839.537.603)
Phải thu nội bộ				11.441.789.017.140
Tổng tài sản				
Nợ phải trả bộ phận	1.698.764.117.596	156.793.611.772	3.503.250.948.742	5.358.808.678.110
<i>Đối chiếu:</i>				(1.005.839.537.603)
Phải trả nội bộ				4.352.969.140.507
Tổng nợ phải trả				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.176.159.339.063	1.146.470.900.916	182.869.423.369	4.505.499.663.348
Các khoản giảm trừ doanh thu	(85.587.843.989)	(42.160.333.761)	(10.960.360.731)	(138.708.538.481)
	3.090.571.495.074	1.104.310.567.155	171.909.062.638	4.366.791.124.867
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	(342.169.084.964)	(329.836.141.828)	(49.926.200.374)	(721.931.427.166)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(164.191.254.765)	(47.233.172.426)	(83.862.571.205)	(295.286.998.396)
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	(2.098.195.707)	11.331.525.887	6.384.216.494	15.617.546.674
Doanh thu tài chính				1.224.574.758.703
Chi phí tài chính				(173.274.977.180)
Lỗ khác				(2.646.954.222)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				755.780.873.602
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tài sản bộ phận	6.948.828.981.991	982.093.197.808	5.900.116.654.008	13.831.038.833.807
<i>Đối chiếu:</i>				(960.592.354.685)
Phải thu nội bộ				12.870.446.479.122
Tổng tài sản				
Nợ phải trả bộ phận	2.588.716.192.720	-	3.485.387.937.294	6.074.104.130.014
<i>Đối chiếu:</i>				(960.592.354.685)
Phải trả nội bộ				5.113.511.775.329
Tổng nợ phải trả				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC08/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2024, HĐQT của Tập đoàn đã thông qua chủ trương mua 77% cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương"). Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 18.199.534 cổ phần phổ thông, tương đương 75,38% giá trị cổ phần của Hùng Vương. Theo đó, Hùng Vương đã trở thành công ty con của Tập đoàn.

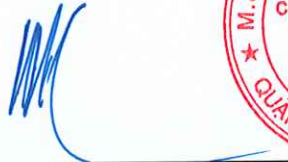
Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Minh Nguyệt
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

